### SINH HỌC A

# CHƯƠNG II: CƠ SỞ HÓA HỌC CỦA SỰ SỐNG

TS. Nguyễn Hoài hương

#### Tỉ lệ tương đối và chức năng của các nguyên tố trong cơ thể người

Chức năng

gia chất hữu cơ	Chức năng	
	(tỉ lệ %)	<u> </u>
	O (65)	Tham gia hô hấp, thành phần của nứơc và hầu hệt các
, ain		chất hữu cơ
gıa	C (18)	Tạo khung chất hữu cơ
	H (10)	Có trong hầu hết các chất hữu cơ, thành phần của nước
	N (3)	Thành phần của protein, nucleic acid
	Ca (1,5)	Thành phần của xương và răng, quan trọng trong co cơ,
yên		dẫn truyền xung thần kinh và đông máu
ing	P (1)	Thành phần nucleic acid, xương, phân tử ATP – chuyển
		năng lượng
V	K (0,4)	Cation chủ yếu trong tb, quan trọng cho họat động thần
AL		kinh và co cơ
Mo	S (0,3)	Thành phần phần lớn protein
I	Na (0,2)	Cation chủ yếu trong dịch của mô, vai trò cân bằng chất
Si B		dịch, trong dẫn truyền xung thần kinh.
ь	Mg (0,1)	Cần thiết cho máu và các mô, thành phần của nhiều hệ
		enzyme quan trọng
	Cl (0,1)	Anion chủ yếu của dịch cơ thể, cân bằng nôi dịch

Fe (vết) Thành phần của hemoglobin, myoglobin và một số enzyme

I (vết) Thành phần của hormone tuyến giáp

#### Các nguyên tố tham cấu tạo chất sống

Các nguyên tố trong chất hữu cơ	Các ion	Các nguyên tố vi lượng				
<u>C</u>	<u>K</u> +	Fe	V			
<u>H</u>	Na <sup>+</sup>	Mn	AL			
<u>N</u>	$Mg^{++}$	Co	Mo			
<u>O</u>	<u>Ca</u> ++	Cu	I			
<u>P</u>	Cl-	Zn	Si			
<u>s</u>			В			

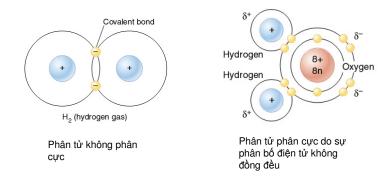
#### II.1. Các nguyên tố cấu tạo nên chất sống

H 3 Li 11 Na	4 Be	Bulk elements Nguyên tố đa lượng Trace elements Nguyên tố vi lượng  Bulk elements Nguyên tố vi lượng  Bulk elements Nguyên tố vi lượng										10 Ne 18 Ar					
19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36
<b>K</b>	Ca	Se	<b>Ti</b>	V	Cr	<b>Mn</b>	<b>Fe</b>	Co	Ni	Cu	<b>Zn</b>	Ga	Ge	<b>As</b>	Se	Br	<b>K</b> r
37 <b>Rb</b>	38 Sr	39 <b>Y</b>															
55	56	_	72	73	74	75	76	77	78	79	80	81	82	83	84	85	86
Cs	Ba		<b>Hf</b>	Ta	<b>W</b>	<b>Re</b>	Os	<b>Ir</b>	<b>Pt</b>	<b>Au</b>	Hg	<b>TI</b>	<b>Pb</b>	<b>B</b> i	<b>Po</b>	<b>At</b>	<b>Rn</b>
87	88	Lanthanides															
<b>Fr</b>	Ra	Actinides															

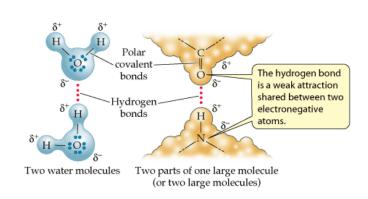
#### II. 2. Các liên kết và tương tác hóa học

Liên kết hóa học: lực hút giữa các nguyên tử tạo nên phân tử Tương tác hóa học:

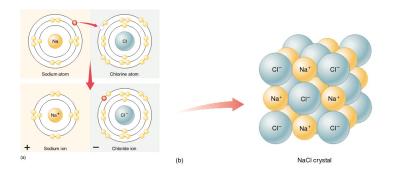
NAME	BASIS OF INTERACTION	STRUCTURE	BOND ENERGY <sup>a</sup> (KCAL/MOL)
Covalent bond	Các nguyên tử góp chung điện tử	H O	50-110
Hydrogen bond	Lực hút tĩnh điện giữa cá nhóm chức phân cực		3–7
Ionic bond	Lực hút tĩnh điện giữa các ion trái dấu	H O O O O O O O O O O O O O O O O O O O	3–7
Hydrophobic interaction	Tương tác giữa các phâr tử không phân cực khi c mặt các phân tử phân cụ	<b>ó</b> — ç — с — н <del></del> н — с — с -	- 1-2
van der Waals interaction	Tương tác giữa các đám mây điện tử của các phâ		1
	tử không phân cực		



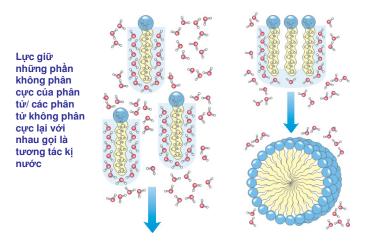
Liên kết cộng hóa trị



Liên kết hydro

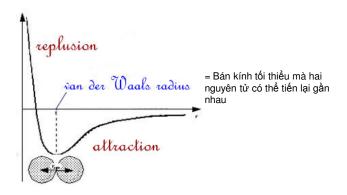


Liên kết ion

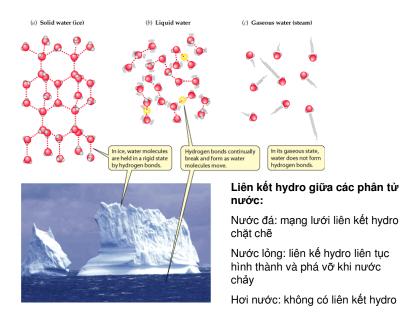


Quá trình tạo thành micelle của các phân tử acid béo do tương tác kị nước

Tương tác kị nước: các đuôi hydrocarbon có xu hướng "xích lại gần nhau" và "tránh xa" các phân tử nước



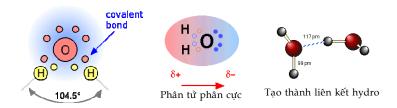
**Tương tác van der Waals:** tương tác giữa các đám mây điện tử của các nguyên tử không mang điện khi chúng ở gần nhau



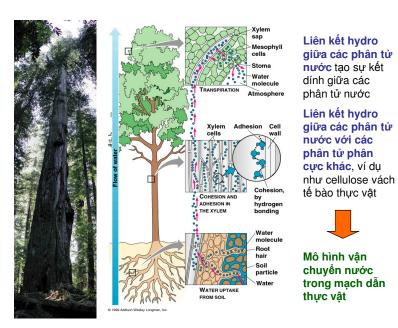
#### II. 3. Thành phần vô cơ của chất sống

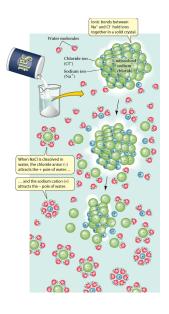
#### 1. Nước (H<sub>2</sub>O)

Chất vô cơ đơn giản chiếm phần lớn trên trái đất Chiếm gần 70-80% cơ thể sinh vật Sự sống bắt nguồn từ nước Vì sao ?



Cấu tạo đặc biệt của phân tử nước



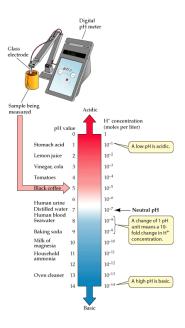


#### Nước đóng vai trò dung môi:

Chất hòa tan tạo liên kết hydro với phân tử nước

## 2. Acid, base và độ pH Acid: chất cho H<sup>+</sup>

Acid: chất cho H<sup>+</sup>
Base: chất nhận H<sup>+</sup>
pH = -log[H<sup>+</sup>]



#### Dung dịch đệm

Một số vi sinh vật có khả năng thích nghi trong điều kiện pH cực đoan (vi khuẩn ưa acid, vi khuẩn ưa kiềm)

Phần lớn sinh vật cần duy trì pH ổn định (pH sinh lý = 7.4)

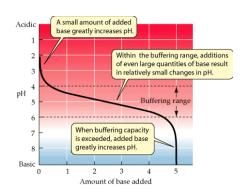
Duy trì H nhờ dung dịch đệm

Dung dịch đệm là hỗn hợp của một acid yếu và một base tương ứng

Ví dụ: H2CO3 và HCO3-

$$HCO_3^- + H^+ \rightleftharpoons H_2CO_3$$

Phản ứng theo chiều sang phải nếu thêm acid và sang trái nếu thêm base



Trong vùng đệm, pH ít thay đổi ngay cả khi thêm một lượng kiềm lớn

#### 3. Các chất vô cơ khác

 $\mathsf{Mu\acute{o}i: NaCl, KCl, NaHCO_3, CaCl_2, CaCO_3, MgSO_4, NaH_2PO_4}$ 

Nguyên tố vi lượng: I, Mn, Zn, Fe

Khí hòa tan: CO<sub>2</sub>, O<sub>2</sub>

#### II. 3. Các hợp chất hữu cơ phân tử nhỏ

- Tính chất của các hợp chất hữu cơ ảnh hưởng đến chức năng của chúng trong cơ thể
- Kích thước phân tử
- Độ phân cực
- Đô hòa tan
- Tính acid/ kiềm
- Nhóm chức
- Các dạng đồng phân

#### Hydrocarbon

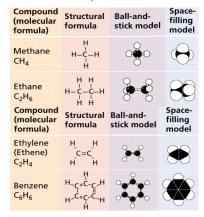
- ≻Không phân cực
- ≻Không tan trong nước/ tan trong dung môi hữu cơ: kị nước (hydrophophe)

#### Các nhóm chức

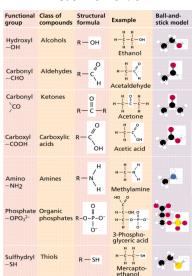
- ≻Phân cực, thậm chí có khả năng phân ly thành ion: ái nước (hydrophile)
- ➤ Tan trong nước

Hợp chất hưu cơ = sườn hydrocarbon + các nhóm chức

#### Các hydrocarbon



#### Các nhóm chức



#### Các dạng đồng phân

Đồng phân = các hợp chất cùng công thức hóa học, khác về sự sắp xếp các nguyên tử trong phân tử.

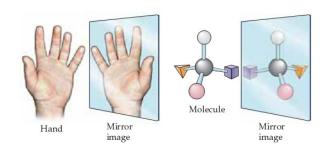
Các dạng đồng phân chính trong tự nhiên:

#### Đồng phân cấu trúc

Vd:

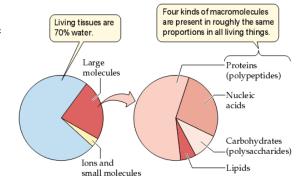
Đồng phân quang học: khi có 4 nguyên tử khác nhau gắn vào môt nguyên tử C,

Sự sắp xếp các nguyên tử khác nhau xung quang nguyên tử C sao cho hai phân tử đối xứng qua gương

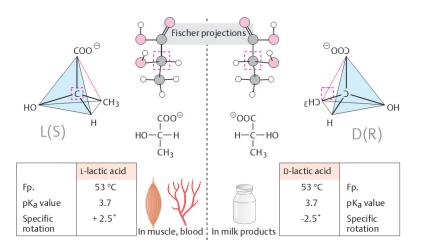


#### II. 4. Các đại phân tử sinh học

- Carbohydrate
- ➤ Lipid
- Protein
- Acid nucleic



Thành phần hóa học của các mô



L- Acid lactic và D-acid lactic

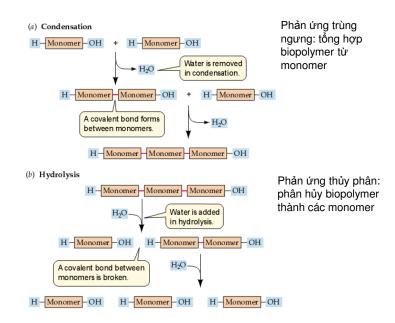
#### 1. Đặc điểm chung của các đại phân tử sinh học

#### Đại phân tử sinh học: Mw > 1000

Là polymer sinh học tạo thành từ các monomer nhờ liên kết cộng hóa trị

MONOMER	SIMPLE POLYMER	COMPLEX POLYMER (MACROMOLECULE)
Amino acid	Peptide or oligopeptide	Polypeptide (protein)
Nucleotide	Oligonucleotide	Nucleic acid
Monosaccharide (sugar)	Oligosaccharide	Polysaccharide (carbohydrate)

*n*Monomer ↔ Polymer +*n*H2O



#### 2. Carbohydrate

#### Cấu tạo chung: (C-H-OH)

> Đường đơn (monosaccharide): monomer

> Đường đôi (disaccharide): dimer

> Oligosaccharide: 3-20 monosaccharide

> Polysaccharide: polymer của đường đơn

#### Chức năng:

> Dự trữ năng lượng: đường, tinh bột và glycogen.

Làm thành phần cấu trúc tế bào: như cellulose trong thành tế bào thực vật và nhiều lọai động vật nguyên sinh, chitin trong lớp vỏ côn trùng và động vật chân đốt.

Vai trò trong quá trình nhận biết, truyền tín hiệu giữa các phân tử, tương tác giữa các tế bào, phản ứng miễn dịch (glycoconjugate: glycolipid và glycoprotein, proteoglycan).

#### Chức năng các đại phân tử sinh học:

#### Chức năng phụ thuộc vào

>Tính chất hóa học nhóm chức của monomer

≻Cấu trúc không gian

#### Các chức năng chính

>Dự trữ năng lượng

➤Hỗ trợ cấu trúc

≻Bảo vệ

➤ Xúc tác

≻Vận chuyển

≻Điều hòa

➤ Chuyển động

≻Lưu trữ thông tin.

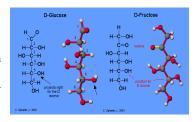
#### a) Đường đơn (monosaccharide)

 $(CH_2O)n (n=2-7)$ 

Chứa nhóm chức **aldehyte** hoặc **ketone** và nhiều nhóm hydroxyl

Đường năm (pentose): ribose (thành phần của ATP, RNA, NADH), deoxyribose thành phần của DNA

Đường sáu: glucose, fructose.



#### Đồng phân anomer tồn tại đồng thời trong dung dịch

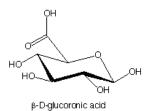
#### TABLE 7-1 Abbreviations for Common Monosaccharides and Some of Their Derivatives Glucuronic acid GlcA Abequose Abe Arabinose Ara Galactosamine GalN GlcN Fructose Fru Glucosamine Fucose Fuc N-Acetylgalactosamine GalNAc Galactose Gal N-Acetylglucosamine GlcNAc Glucose Glc Iduronic acid IdoA Mannose Man Muramic acid Mur Rhamnose Rha N-Acetylmuramic acid Mur2Ac Rib Ribose N-Acetylneuraminic acid Neu5Ac Xylose ΧyΙ (a sialic acid)

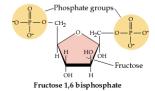
#### Dẫn xuất của đường đơn

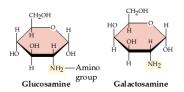
#### Glucoronic acid:

Đường phosphate: hợp chất trung gian trao đổi chất

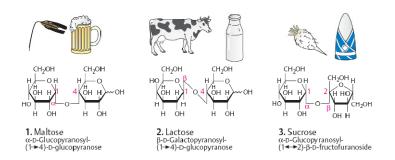
Đường amino: glucosamine, galactosamine (thành phần sụn)







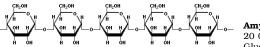
#### b) Đường đôi (disaccharide)

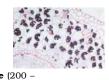


Liên kết 1,4 glycoside

#### c) Polysaccharide (glycan)

#### Tinh bột





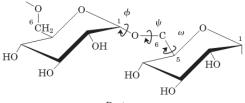
Amylose (200 – 20 000 α-Glucose) Amylopectin (phân nhánh)





**Glycogen** (polymer của α-Glucose, phân nhánh, mỗi nhánh chứa khoảng 13 phân tử Glucose)

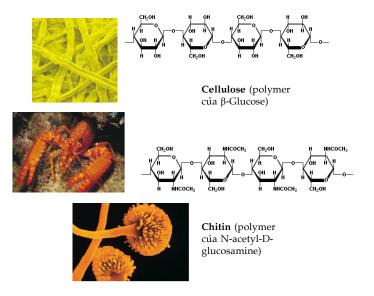


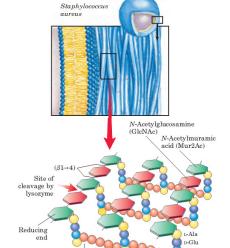


 $\begin{array}{c} {\rm Dextran} \\ (\alpha 1 {\longrightarrow} 6) {\rm Glc\ repeats,\ with\ } (\alpha 1 {\longrightarrow} 3) \ {\rm branches} \end{array}$ 

Polysaccharide vi khuẩn và nấm men

Sephadex: dextran tổng hợp ứng dụng trong sắc ký





Pentaglycine cross-link

Peptidoglycan: vách tế bào vi khuẩn Gram+

Các polysac charide quan trọng đóng vai trò dự trữ năng lượng và cấu trúc

Poly- saccharide Mono- saccharide		Mono- saccharide 2	Linkage	Branch- ing	Occurrence	Function
Bacteria Murein Dextran	D-GlcNAc D-Glc	D-MurNAc <sup>1)</sup>	β1→4 α1→6	 α1→3	Cell wall Slime	SC WB
Plants Agarose Carrageenan Cellulose Xyloglucan Arabinan Amylose Amylopectin Inulin	D-Gal D-Gal D-Glc D-Glc L-Ara D-Glc D-Glc D-Fru	L-aGal <sup>2)</sup> — D-Xyl (D-Gal, L-Fuc) —	$\begin{array}{c} \beta1 \rightarrow 4 \\ \beta1 \rightarrow 3 \\ \beta1 \rightarrow 4 \\ \beta1 \rightarrow 4 \\ \alpha1 \rightarrow 5 \\ \alpha1 \rightarrow 4 \\ \alpha1 \rightarrow 4 \\ \alpha1 \rightarrow 4 \\ \beta2 \rightarrow 1 \end{array}$	$\begin{array}{c} \beta 1 \rightarrow 3 \\ \alpha 1 \rightarrow 4 \\$	Red algae (agar) Red algae Cell wall (Cell wall (Hemicellulose) Cell wall (pectin) Amyloplasts Amyloplasts Storage cells	WB WB SC SC SC RC RC RC
Animals Chitin Clycogen Hyaluronic acid	D-GlcNAc D-Glc D-GlcUA	 D-GlcNAc	$\begin{array}{c} \beta 1 \rightarrow 4 \\ \alpha 1 \rightarrow 4 \\ \beta 1 \rightarrow 4 \\ \beta 1 \rightarrow 3 \end{array}$	α <u>1</u> →6	Insects, crabs Liver, muscle Connective tissue	SK RK SK,WB

SC= structural carbohydrate, RC= reserve carbohydrate,

WB = water-binding carbohydrate; <sup>1)</sup> N-acetylmuramic acid, <sup>2)</sup> 3,6-anhydrogalactose

#### ii) Glycoprotein

Oligosaccharide liên kết cộng hóa trị với protein

Nằm ngoài màng sinh chất tế bào, trong chất ngoại bào, trong máu, trong một số bào quan như bộ Golgi, các hạt tiết và tiêu thể.

Đóng vai trò vị trí nhận biết (recognition site) hoặc vị trí liên kết (binding site) đối với các protein khác.

#### iii) Glycolipid

Thành phần lipid màng tế bào, trong đó đầu ái nước là oligosaccharide.

Đóng vai trò vị nhận biết (recognition site) hoặc vị trí liên kết (binding site) đối với các protein khác.

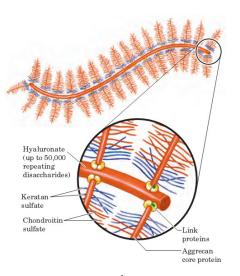
#### d) Glycoconjugate

#### i) Proteoglycan:

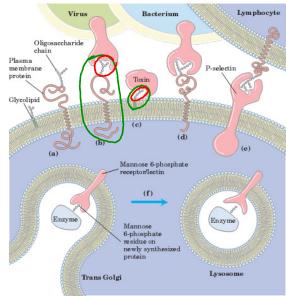
Protein liên kết cộng hóa trị với với glycan (heparan sulfate, keratan sulfate, chondroitin sulfate)

Đại phân tử sinh học trên bề mặt tế bào hoặc chất ngoại bào.

Thành phần chính của sụn.



Proteoglycan của chất ngoại bào



- a) Các oligosaccharide (trong glycoprotein và glycolipid) đóng vai trò vị trí nhận biết và liên kết
- b) Giai đoạn đầu tiên của lây nhiễm của virus: virus gắn vào glycoprotein bề mặt tế bào
- c) Độc tố vi khuẩn (tả, ho gà) gắn vào glycolipid bề mặt tế bào trước khi xâm nhập
- d) Vi khuẩn (*H.pylory*) liên kết với tế bào để phát triển
- e) Giúp cho sự tương tác giữa tế bào-tế bào.
- f) Liên kết giữa enzyme và glycoprotein để vận enzyme từ bộ Golgi sang tiêu thể

Chức năng glycoprotein và glycolipid